

Bản án số: 25/2025/DS-PT

Ngày: 19/02/2025

*V/v tranh chấp đòi lại tài
sản là quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Phương.

- *Các Thẩm phán:* Ông Thái Văn Hà.

Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:* Đặng Thị Thanh Trúc-Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2024/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 232/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Huỳnh Thị T; cư trú tại: Tổ C, khu V, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Đại diện hợp pháp của cụ T: Bà Nguyễn Thị H; cư trú tại: Thôn T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 03/6/2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ T: Luật sư Lê Văn T1, hoạt động tại Công ty TNHH MTV S2; địa chỉ: Tầng A và B, Lô L, đường số A, khu đô thị Đ, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có mặt.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Trần Văn K (chết ngày 09/6/2024) và bà Lê Thị Hồng N; cư trú tại Tổ C, khu V, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Đại diện hợp pháp của bà N: Bà Trần Vũ Hoài L; cư trú tại: Tổ A, khu phố C, phường, G, thành phố Q, tỉnh Bình Định (Hợp đồng ủy quyền ngày 07/01/2025).

3. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn K:

- Bà Lê Thị Hồng N; yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Bà Trần Thị Lê S; yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Bà Trần Thị Hồng H1; yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Ông Trần Đức K1; yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Bà Trần Thị Hoài T2; yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Ông Trần Anh K2; có mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị G; có mặt..
- Bà Nguyễn Thị B; có mặt.
- Ông Nguyễn Đình T3; có mặt.
- Vợ chồng ông Trần Văn S1 và bà Trần Thị Thu V; vắng mặt.
- Vợ chồng ông Trần Anh K2 và bà Trần Võ Ngọc Q; có mặt.

Cùng cư trú tại: Tổ C, khu V, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- Ông Nguyễn Đình B1; cư trú tại: Đ, thôn T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H; cư trú tại: Thôn T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Cụ Huỳnh Thị T là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Đình T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Huỳnh Thị T là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 1968, cụ Huỳnh Thị T và cụ Nguyễn Đình Đ có mua một thửa đất của ông Mười T4, trên đất có nhà ở làm bằng vách ván, mái tole, diện tích khoảng 60m², nay thuộc tổ C, khu V, phường Đ, TP .. Năm 1978, cụ Đ và cụ T mua thêm một căn nhà và đất của vợ chồng cô Đ1 (hiện nay là 1 P, phường Đ, TP .) liền kề với mảnh đất nói trên. Sau đó, cụ Đ và cụ T nôi 2 phần nhà đất lại thành thửa đất hình chữ L. Do mặt trước thửa đất giáp đường đi nên cụ Đ và cụ T dọn nhà ra trước ở, phần còn lại ở phía sau là đất trống.

Năm 1982, cụ Đ và cụ T có cho ông Trần Văn K mượn tạm phần đất phía sau có diện tích khoảng 48m², (đang trồng rau, dừa trái) để ông K xây lò tráng và phơi bánh phở. Giới cận phía Đông giáp nhà đất của cụ Đình Thị M, phía Tây giáp nhà đất của ông Lê Hồng C (con ông Lê Hồng N1), phía Nam giáp nhà đất ông Trần C1, phía Bắc giáp phần nhà đất của cụ Đ và cụ T. Lý do cho mượn đất là vì ông K rất khó khăn, không có nơi ở và là cháu họ của cụ T. Cụ Đ và cụ

T chỉ cho mượn tạm, khi nào có nhu cầu sẽ lấy lại nhà đất. Việc cho mượn chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì.

Năm 1997, cụ Đ và cụ T đã đăng ký sử dụng với diện tích 179,9m² thể hiện trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 1997. Năm 2002, cụ Đ chết. Đến năm 2018, ông K tự đập lò bánh phở và xây nhà kiên cố. Cụ Truyền phản đối việc xây nhà và yêu cầu ông K trả lại nhà đất thì ông K trình ra giấy bán đoạn nhà viết tay đối với phần đất cụ Đ và cụ T đã cho mượn. Chữ ký trong giấy bán không phải là chữ ký của bà T, do đó, yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn K giao trả lại phần đất đã mượn của cụ T, hiện nay có diện tích 54,1 m² thuộc thửa đất số 197 tại tổ C, khu V, phường Đ, TP ..

Khi ông K xây dựng nhà gia đình bà có ngăn cản nhưng ông K vẫn xây. Chứng cứ chứng minh cho việc ngăn cản không có nên bà không cung cấp. Nếu ông K trả lại đất cho cụ T thì cụ T sẽ thanh toán số tiền xây dựng nhà theo kết quả định giá. Tại phiên toà bà H xác định lại đất tranh chấp diện tích 54,1m² thuộc thửa đất số 206 tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại tổ C, khu V, phường Đ, TP ..

Bị đơn ông Trần Văn K và đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị Hồng N là ông Đặng Đức T5 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất tại tổ C, khu V, phường Đ, TP . mà gia đình ông bà đang sử dụng, hiện nay cụ T đang tranh chấp, trước đây là của cụ T. Năm 1988, cụ T cho ông K mượn để xây lò làm bánh phở và dựng tạm chòi tranh để trông bánh phở. Năm 1990, cụ Đ (chồng cụ T) bị lật xe khách tại Đèo A nên có mượn tiền của ông K để kéo xe về. Sau đó cụ Đ tiếp tục mượn tiền của ông K lần thứ hai để sửa xe. Đến tháng 4/1990, vợ chồng cụ Đ, cụ T muốn cân trừ số nợ trên bằng hình thức chuyển nhượng thửa đất với ngôi nhà tranh (ngang 6m, dài 8m) diện tích 48m² Việc mua bán này với giá 7 chỉ vàng cho ông K. Sau khi cân trừ 02 khoản nợ, vợ chồng ông K phải trả thêm cho vợ Chồng cụ T 600.000 đồng và số tiền bù thêm này đã được thể hiện trên giấy mua bán để sở hữu thửa đất với ngôi nhà. Việc mua bán này có giấy bán đoạn nhà, giữa bên bán là cụ Đ, cụ T và con trai lớn là ông Nguyễn Đình B1 cùng ký, còn bên mua là vợ chồng ông K, bà N. Người viết giấy bán đoạn nhà là ông Hà Thúc Bích . Ngày 30.4.1990, ông cho vợ chồng em trai ruột là ông Trần Văn S1 và bà Trần Thị Thu V một phần đất với diện tích 36m², bên phần chòi tranh để ở (có sửa lại bằng ván gỗ). Năm 1995, nhà bị hư hỏng nặng nên mẹ ruột ông K là bà Đinh Thị M1 (có chung hộ khẩu với ông S1) đứng tên làm đơn xin phép sửa chữa và xây dựng lại nhà cấp 4 có gác lửng, phần diện tích này đã được thể hiện trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 1997 cấp cho ông S1. Năm 2001, vợ chồng ông S1 và bà V chuyển nhượng lại ngôi nhà (một phần thửa đất đang tranh chấp) cho vợ chồng ông K với số tiền 21.000.000 đồng. Hai bên có lập Đơn sang chuyển nhượng nhà ở ngày 19/9/2001. Đến năm 2018, ông K đã sửa lại nhà với diện tích 36m² cho con trai út của ông là Trần Anh K2 và cái lò phở ông đã tháo dỡ, để trống cho đến nay. Trong hơn 30 năm quản lý và sử dụng ổn định thửa đất tại tổ C, khu V, phường Đ, TP ., không có ai tranh chấp với gia đình ông. Bà H nói gia đình bà H ngăn cản ông K xây dựng nhà là không đúng. Nếu cụ T ngăn cản thì làm sao ông K có thể xây dựng nhà. Hơn nữa, quá trình sử dụng ông K thực hiện các nghĩa vụ của

đối với nhà đất (đóng thuế hàng năm), cho nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị H:

Thông nhất như lời trình bày của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Đối với giấy bán đoạn nhà và chữ ký Truyện, Huỳnh Thị T có phải của cụ Truyện ký hay không các bà đều không biết vì lúc đó còn nhỏ. Bà G xác nhận bà sinh năm 1969 nhưng cha mẹ làm giấy tờ ghi năm 1972; anh Nguyễn Đình B1 sinh năm 1972 nhưng cha mẹ làm giấy tờ ghi năm 1974.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà thông nhất như lời trình bày của bà Nguyễn Thị H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T3 trình bày:

Yêu cầu tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Đối với giấy bán đoạn nhà và chữ ký Truyện, Huỳnh Thị T có phải của mẹ ông ký hay không ông không biết vì lúc này ông còn nhỏ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình B1 trình bày:

Ông Trần Văn K là hàng xóm ở cạnh nhà anh, khoảng năm 1982 cha mẹ ông có cho ông K mượn tạm phần đất phía sau (có diện tích bao nhiêu thì anh không rõ) để ông K xây lò tráng và phơi bánh phở. Khoảng năm 1989-1990 (lâu quá ông không nhớ chính xác) cha ông là cụ Nguyễn Đình Đ đi xe khách bị lật xe tại Đèo A nên có mượn tiền của ông K để kéo xe về, sau đó cha ông có mượn thêm để sửa xe, cụ thể mượn bao nhiêu tiền thì ông không rõ. Đến tháng 4/1990, Cha mẹ ông đồng ý cần trừ số nợ trên cho ông K bằng hình thức chuyển nhượng thửa đất với ngôi nhà tranh (diện tích bao nhiêu thì anh không nhớ rõ). Cha ông và ông K có nhờ ông Hà Thúc B2 (là người hàng xóm cũ) viết giấy bán đoạn nhà. Trong phần chữ ký người bán do mẹ ông là bà Huỳnh Thị Truyện K3, cha anh có nhờ anh ký dùm nên anh ký Nguyễn Đình Đ và Nguyễn Đình B1 bên dưới. Sau khi chuyển nhượng gia đình ông đã giao thửa đất nói trên cho gia đình ông K quản lý, sử dụng ổn định. Sau khi mua đất ông K có cho vợ chồng em trai ruột là Trần Văn S1 và Trần Thị Thu V một phần đất để ở năm 1995, nhà bị hư hỏng nên bà V có làm thủ tục gửi UBND phường Đ xin phép sửa chữa và xây dựng lại nhà cấp 4 để ở. Khoảng năm 2001, vợ chồng ông S1 và bà V chuyển nhượng lại ngôi nhà cho ông K. Thời điểm ông S1, bà V xây nhà thì cha mẹ ông vẫn ở bên cạnh, cả gia đình ông không có ai tranh chấp gì, sau đó ông S1, bà V ở ổn định. Sau đó ông S1, bà V bán lại cho ông K, ông K đã sửa lại nhà cho con trai là Trần Anh K2 ở ổn định đến nay. Ông xác nhận từ khi cha mẹ ông bán nhà đất nói trên cho ông K, gia đình ông không ai tranh chấp, bà H nói mẹ ông ngăn cản ông K xây nhà là không đúng. Mẹ ông đã đồng ý bán đất cho ông K, ông tận mắt chứng kiến việc mẹ anh ký tên Huỳnh Thị T trong giấy bán đoạn nhà, phần chữ ký của cha ông là do anh viết và ký (cha anh nhờ anh ký vào giấy bán đất), thời điểm ký giấy ông đã đủ 18 tuổi (ông sinh năm 1972 nhưng giấy tờ cha mẹ khai năm 1974) ông không hề được lợi gì từ việc bán đất, ông không nhận được

khoản tiền nào từ ông K hoặc cha mẹ ông đối với việc bán đất. Việc mẹ ông và chị H cho rằng ông tự ý ký bán đất là không đúng. Về diện tích nhà và đất của cha mẹ ông: ngày 19/12/2005 cha mẹ ông được cấp giấy chứng nhận sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H00266 thửa đất số 197 toạ lạc tại tổ C, khu V, phường Đ, TP . có diện tích 159,6m². Sau khi cha ông mất, ngày 30/9/2009 mẹ ông và các anh chị em trong gia đình đi làm văn bản khai nhận di sản cũng xác định di sản cha ông để lại là ½ giá trị nhà và đất nói trên (có diện tích 159.6m²), như vậy thời điểm khai nhận di sản mẹ ông và các anh chị em trong gia đình anh cũng không hề khai báo đối với đất đã bán cho ông K. Sau đó mẹ ông đã bán đất cho người khác hiện chỉ còn 1 ngôi nhà nhỏ để mẹ ông ở phía sau (diện tích bao nhiêu thì ông không rõ). Ông xác định nhà và đất tranh chấp nói trên đã chuyển nhượng cho ông K có sự đồng ý của cha mẹ ông, ông K đã quản lý, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Việc mẹ ông khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất là không đúng. Về tài liệu chứng cứ chứng minh: Về giấy bán đoạn nhà do ông K cung cấp bản pho to trong hồ sơ là chính xác. Đối với Giấy chứng nhận sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00266 thửa đất số 197 toạ lạc tại tổ C, khu V, phường Đ, TP . của gia đình ông hiện đã chuyển nhượng cho người khác nên không còn bản chính, ông chỉ nộp bản pho to giấy chứng nhận và văn bản khai nhận di sản để Toà án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trần Văn S1 và bà Trần Thị Thu V trình bày:

Tháng 5 năm 1990, ông Trần Văn K có cho vợ chồng ông, bà khoảng 24m² đất để cất nhà ở. Đến năm 1995, nhà bị mục nát, vợ chồng ông làm đơn (mẹ chồng là bà M1 viết đơn) được chính quyền địa phương, UBND phường Đ đồng ý cho vợ chồng ông sửa nhà cấp 4, tường xây, mái lợp ngói. Quá trình vợ chồng ông, bà ở thì gia đình cụ T không hề ngăn cản hoặc tranh chấp. Đến tháng 5 năm 2001, vì nhà quá nhỏ nên vợ chồng ông chuyển nhượng lại cho ông K, thực chất là trả lại đất, chỉ lấy lại tiền xây dựng nhà là 21.000.000 đồng. Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Anh K2 và bà Trần Võ Ngọc U trình bày:

Năm 2018, cha ông K2 là ông Trần Văn K có cho nhà đất trên cho vợ chồng ông, bà ở. Do nhà xuống cấp nên ông bà tự bỏ chi phí khoảng 80.000.000 đồng để sửa chữa lại nhà. Hiện ông bà vẫn sinh sống trên nhà đất nói trên. Ông chị hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của ông K và bà N. Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ T.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn K là bà Lê Thị Hồng N, bà Trần Thị Lê S, bà Trần Thị Hồng H1, ông Trần Đức K1, bà Trần Thị Hoài T2, ông Trần Anh K2 trình bày: Thống nhất như lời trình bày của ông Trần văn K.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2024/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T về việc yêu cầu ông Trần Văn K trả đất đã mượn có diện tích 54,1m² thuộc thửa đất số 206 tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại tổ C, khu V, phường Đ, TP ..

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 12/6/2024, cụ Huỳnh Thị T kháng cáo, ngày 20/6/2024 bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Đình T3 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T, buộc gia đình ông K phải trả lại phần đất đã mượn cho cụ T và các con của cụ Nguyễn Đình Đ.

Luật sư Lê Văn T1 trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ T: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận kháng cáo của cụ truyện. Buộc gia đình ông Trần Văn K trả đất đã mượn có diện tích 54,1m² thuộc thửa đất số 206 tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại tổ C, khu V, phường Đ, TP ., tỉnh Bình Định cho gia đình cụ T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về Tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của cụ Huỳnh Thị T, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Đình T3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của cụ Huỳnh Thị T, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Đình T3, HĐXX thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Huỳnh Thị T là có căn cứ, bởi lẽ:

[1.1] Thứ nhất, các bên đương sự thống nhất rằng năm 1982 vợ chồng cụ cụ Huỳnh Thị T có cho ông Trần Văn K mượn phần đất (đang tranh chấp) phía sau có diện tích khoảng 48m² (đang trồng rau, dừa trái), để ông K xây lò tráng và phơi bánh phở, nhưng phía bị đơn cho rằng vợ chồng cụ Nguyễn Đình Đ, cụ Huỳnh Thị T đã chuyển nhượng thửa đất này cho vợ chồng ông Trần Văn K và bà Lê Thị Hồng Nga K4 và cung cấp cho Tòa bản đoạn nhà đề ngày 03/4/1990, còn phía nguyên đơn không có chứng cứ gì để chứng minh.

[1.2] Thứ hai, Cụ T cho rằng Giấy bán đoạn nhà đề ngày 03/4/1990 là giả mạo, nhưng người làm chứng là ông Hà Thúc B2 đã khẳng định ông là người được vợ chồng cụ Đ, cụ T nhờ viết hộ giấy này và ông Nguyễn Đình B1 xác định cụ T đã ký vào giấy bán đoạn nhà nói trên trước sự chứng kiến của ông. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm cụ T đều không đồng ý yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký của cụ T trong giấy bán đoạn nhà nói trên. Điều đó chứng tỏ vợ chồng cụ Đ, cụ T đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp cho vợ chồng ông Trần Văn K, bà Lê Thị Hồng N. Ngày 30/4/1990 ông K, bà N đã tặng cho phần đất này cho vợ chồng em trai ông K là vợ chồng ông Trần Văn S1 và bà Trần Thị

Thu V. Vợ chồng ông S1, bà V đã và xây nhà ở trước ngày 15/10/1993 (ông S1 nộp thuế sử dụng đất từ năm 1992). Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất, thì phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 206, đứng tên ông Trần Văn S1. Hơn nữa, đến năm 2001, vợ chồng ông S1, bà V đã chuyển nhượng lại ngôi nhà và đất nói trên cho vợ chồng ông K, bà N sử dụng cho đến nay, nhưng gia đình bà T không ngăn cản, hoặc tranh chấp gì. Do đó, phía nguyên đơn cho rằng năm 2018 thì vợ chồng ông K, bà N mới xây dựng nhà kiên cố và lúc này cụ T mới ngăn cản là không có cơ sở.

[1.3] Thứ ba, theo Văn bản khai nhận di sản ngày 30/9/2009, được công chứng tại Phòng C2 tỉnh Bình Định, thì cụ T cùng những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ đã thống nhất khai nhận, di sản mà cụ Đ để lại là $\frac{1}{2}$ bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00266 ngày 19/12/2005, do UBND thành phố Q cấp cho cụ Đ và cụ T đối với thửa đất số 197, diện tích là $159,6m^2$, mà không khai nhận diện tích $48m^2$ thuộc thửa đất 206. Điều đó càng khẳng định gia đình cụ T đã thừa nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ, cụ T sau khi chuyển nhượng cho vợ chồng ông K, bà N, thì chỉ còn lại $159,6 m^2$ mà thôi.

[2] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của cụ Huỳnh Thị T, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Đình T3 là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì của cụ Huỳnh Thị T được miễn. Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Đình T3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

[4] Luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ T của Luật sư Lê Văn T1 là không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm cũng như về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của cụ Huỳnh Thị T, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Đình T3.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2024/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Cụ Huỳnh Thị T được miễn. Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Đình T3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số: 0001207, 0001208 ngày 05/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Bà G và ông T3 đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND TP. Quy Nhơn;
- CCTHADS TP. Quy Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Công Phương